BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
Ký ngày: 31/3/2025 10:19:06

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 58

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long được thành lập và hoạt động ngân hàng theo giấy phép số 0056/NH-GP ngày 18/09/1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02/10/1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10/10/1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/07/2024.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.652.819.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.652.819.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi từ các tổ chức và cá nhân.

- Cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.

- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;

- Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

Mã chứng khoán: KLB (UPCoM).

Trụ sở chính của Ngân hàng: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 hội sở chính, 02 văn phòng đại diện, 31 chi nhánh, 103 phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (Moore AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị		**Bổ nhiệm**	**Miễn nhiệm**
Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	09/07/2024	
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Chủ tịch		09/07/2024
Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT		09/07/2024
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên		26/10/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch	09/07/2024	
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên		
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên		
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Thành viên		
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập		
Ông Kim Minh Tuấn	Thành viên độc lập	26/10/2024	
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên độc lập	26/10/2024	
Ban kiểm soát		**Bổ nhiệm**	**Miễn nhiệm**
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng ban		
Ông Vũ Phạm Thái Hà	Thành viên		26/10/2024
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên		
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên	26/04/2024	
Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	Thành viên	26/10/2024	
Ông Đào Ngọc Hải	Thành viên	26/10/2024	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		**Bổ nhiệm**	**Miễn nhiệm**
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc		09/07/2024
Ông Trần Hồng Minh	Quyền Tổng Giám đốc	09/07/2024	
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc		01/07/2024
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	03/01/2025	
Bà Vũ Đặng Xuân Vinh	Kế toán trưởng		
Người đại diện theo pháp luật			
Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT		

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 1700197787 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG TP. RẠCH GIÁ - T.KIÊN GIANG

Trần Ngọc Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0624212-HN/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long** ("Ngân hàng"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Tiểu Phụng	**Đỗ Thị Mai Hoa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1269-2023-005-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3559-2021-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**538.410**	**660.595**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**V.02**	**4.207.486**	**6.134.683**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**15.504.604**	**18.373.502**
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		15.504.604	15.525.552
2. Cho vay các TCTD khác		-	2.847.950
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	**V.04**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.05**	-	-
VI. Cho vay khách hàng	**V.06**	**60.451.562**	**51.159.819**
1. Cho vay khách hàng		61.431.909	51.783.052
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(980.347)	(623.233)
VII. Hoạt động mua nợ	**V.07**	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	**V.08**	**2.973.962**	**3.378.950**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.298.447	796.897
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.675.515	2.588.098
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	(6.045)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.09**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
X. Tài sản cố định		**1.414.961**	**1.352.003**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	623.092	611.096
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		*1.171.451*	*1.107.087*
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		*(548.359)*	*(495.991)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	791.869	740.907
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		*934.126*	*854.860*
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		*(142.257)*	*(113.953)*
XI. Bất động sản đầu tư	**V.13**	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	**V.14**	**7.085.283**	**5.913.050**
1. Các khoản phải thu		5.290.868	4.053.988
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.393.393	1.437.931
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	120
4. Tài sản Có khác		500.378	450.315
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(99.356)	(29.304)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**92.176.268**	**86.972.602**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.16**	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.17**	**15.125.547**	**18.118.930**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		15.117.285	15.268.267
2. Vay các TCTD khác		8.262	2.850.663
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.18**	**63.521.494**	**56.897.722**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.05**	**112.476**	**25.404**
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.19**	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.20**	**3.928.457**	**3.459.091**
VII. Các khoản nợ khác		**2.883.342**	**2.713.897**
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.21	1.002.054	1.607.566
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.23	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.22	1.881.288	1.106.331
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**85.571.316**	**81.215.044**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
VIII. Vốn và các quỹ	**V.24**	**6.604.952**	**5.757.558**
1. Vốn của TCTD		3.618.619	3.618.619
a. Vốn điều lệ		*3.652.819*	*3.652.819*
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		*(34.200)*	*(34.200)*
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		573.838	487.740
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.412.495	1.651.199
IX. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**92.176.268**	**86.972.602**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.40	-	-
2.Cam kết giao dịch ngoại hối	VIII.40	19.422.623	8.878.747
Cam kết mua ngoại tệ		*2.126.880*	-
Cam kết bán ngoại tệ		*708.960*	*729.000*
Cam kết giao dịch hoán đổi		*16.586.783*	*8.149.747*
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.40	4.005.233	416
5. Bảo lãnh khác	VIII.40	4.129.036	362.814
6. Các cam kết khác		-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.42a	331.341	237.314
8. Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.42b	2.585.844	2.018.358
9. Tài sản và chứng từ khác	VIII.42c	4.288.497	10.556.826

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	7.111.246	7.779.429
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.26	3.920.020	5.741.323
I. Thu nhập lãi thuần		**3.191.226**	**2.038.106**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		574.628	556.312
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		94.153	43.579
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**VI.27**	**480.475**	**512.733**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**VI.28**	**42.009**	**59.196**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.29**	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.30**	**25.608**	**82.450**
5. Thu nhập từ hoạt động khác		224.596	95.764
6. Chi phí hoạt động khác		7.333	5.845
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**VI.32**	**217.263**	**89.919**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.31**	-	-
VIII. Chi phí hoạt động	**VI.33**	**2.021.575**	**1.645.837**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**1.935.006**	**1.136.567**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		822.948	417.920
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**1.112.058**	**718.647**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		224.444	143.478
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		120	1.185
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	**VI.34**	**224.564**	**144.663**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		**887.494**	**573.984**
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VI.24.2**	**2.455**	**1.588**

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.155.784	7.438.991
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(4.525.532)	(5.221.215)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		480.475	512.733
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		67.617	141.646
05. Thu nhập khác		9.388	(1.999)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		207.123	91.328
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.628.024)	(1.549.068)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(166.266)	(134.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		***1.600.565***	***1.278.352***
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		404.988	4.350.101
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	38.707
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.648.857)	(7.080.457)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(465.834)	(374.546)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.409.507)	1.048.903

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(2.451.824)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(2.993.383)	(5.527.969)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		6.524.123	4.701.851
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		569.015	3.459.091
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		87.072	25.404
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		504.870	(60.995)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(42.805)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(4.826.948)**	**(636.187)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(92.084)	(64.001)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		752	590
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(91.332)**	**(63.411)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(4.918.280)**	**(699.598)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**25.168.780**	**25.868.378**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**VII.35**	**20.250.500**	**25.168.780**

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long được thành lập và hoạt động ngân hàng theo giấy phép số 0056/NH-GP ngày 18/09/1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02/10/1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10/10/1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/07/2024.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.652.819.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.652.819.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi từ các tổ chức và cá nhân.
- Cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;
- Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

Mã chứng khoán: KLB (UPCoM).

4. Hội đồng Quản trị		**Bổ nhiệm**	**Miễn nhiệm**
Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	09/07/2024	
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Chủ tịch		09/07/2024
Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT		09/07/2024
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên		26/10/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch	09/07/2024	
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên		
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên		
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Thành viên		
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập		
Ông Kim Minh Tuấn	Thành viên độc lập	26/10/2024	
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên độc lập	26/10/2024	

5. Ban Kiểm soát		**Bổ nhiệm**	**Miễn nhiệm**
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng ban		
Ông Vũ Phạm Thái Hà	Thành viên		26/10/2024
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên		
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên	26/04/2024	
Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	Thành viên	26/10/2024	
Ông Đào Ngọc Hải	Thành viên	26/10/2024	

6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc		09/07/2024
Ông Trần Hồng Minh	Quyền Tổng Giám đốc	09/07/2024	
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc		01/07/2024
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	03/01/2025	
Bà Vũ Đặng Xuân Vinh	Kế toán trưởng		

7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Ngọc Minh Chủ tịch HĐQT

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 hội sở chính, 02 văn phòng đại diện, 31 chi nhánh, 103 phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1701452905 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất ngày 27 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất, quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tái cơ cấu các khoản vay, mua khoản nợ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2024: 3.717 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2023: 3.767 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại Ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15) ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21")

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02")

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 6 năm 2024. Các thay đổi của Thông tư 06 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- Gia hạn thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc/hoặc lãi của khoản nợ được cơ cấu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Gia hạn thời gian tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 ("Thông tư 11")

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 31 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Thông tư 11. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86")

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định 86 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510")

Ngày 04/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1510 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 năm 12 năm 2024.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong năm và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2024:

25.320 VND/USD	161,51 VND/JPY
17.701 VND/CAD	15.880 VND/AUD
26.581 VND/EUR	28.259 VND/CHF
32.069 VND/GBP	749 VND/THB
18.763 VND/SGD	17,30 VND/KRW

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình hoạt động hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình hoạt động hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ.

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 ("Thông tư 31"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

- Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản điều 1,2,3,4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5 điều 136 Luật các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 31; hoặc c) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, điều 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86"), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm được quy định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 86.

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Xử lý rủi ro tín dụng

Kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng căn cứ vào Điều 12 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

8.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Chứng khoán đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

9. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

11. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

12. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Tài sản cố định khác	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*3 - 8 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

13. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

14. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

15. Các khoản dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và sửa đổi một số điều theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/04/2022 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

16. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Ngân hàng có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	517.848	637.293
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.562	23.302
Tổng cộng	**538.410**	**660.595**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	4.207.486	6.134.683
Bằng VND	*4.202.344*	*5.642.438*
Bằng ngoại tệ	*5.142*	*492.245*
Tổng cộng	**4.207.486**	**6.134.683**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.587.259	428.402
Bằng VNĐ	*3.059.725*	*38.877*
Bằng ngoại hối	*527.534*	*389.525*
Tiền gửi có kỳ hạn	11.917.345	15.097.150
Bằng VNĐ	*9.385.345*	*11.695.150*
Bằng ngoại hối	*2.532.000*	*3.402.000*
Cộng	**15.504.604**	**15.525.552**

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Cho vay ngắn hạn	-	2.847.950
Bằng VNĐ	-	*2.847.950*
Cộng	**-**	**2.847.950**
Tổng cộng	**15.504.604**	**18.373.502**

4. Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)**	
		Tài sản	**Công nợ**
Tại ngày cuối năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**2.191.644**	**-**	**112.476**
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.944.849	-	106.071
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	246.795	-	6.405
Tại ngày đầu năm			-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***1.769.140***	**-**	***25.404***
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	360.190	-	19.990
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.408.950	-	5.414

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2024	**31/12/2023**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	61.431.909	51.783.052
Tổng cộng	**61.431.909**	**51.783.052**

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024	**31/12/2023**
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.353.660	50.157.776
Nợ cần chú ý	837.674	623.705
Nợ dưới tiêu chuẩn	231.594	229.607
Nợ nghi ngờ	170.332	320.567
Nợ có khả năng mất vốn	838.649	451.397
Tổng cộng	**61.431.909**	**51.783.052**

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Nợ ngắn hạn	38.555.215	30.074.064
Nợ trung hạn	19.621.779	17.963.067
Nợ dài hạn	3.254.915	3.745.921
Tổng cộng	**61.431.909**	**51.783.052**

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	42.429.072	33.683.922
Công ty cổ phần	4.909.251	3.561.686
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.093.586	14.537.444
Tổng cộng	**61.431.909**	**51.783.052**

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	3.921.624	4.098.494
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	4.712.515	3.951.514
Hoạt động dịch vụ khác	12.418.593	25.396.542
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	9.108.693	2.195.625
Bán buôn và bán lẻ; sữa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ	13.209.112	7.675.614
Xây dựng	17.515.810	8.011.771
Vận tải kho bãi	11.070	180.339
Công nghiệp chế biến, chế tạo	309.705	153.550
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	121.637	116.037
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28.722	-
Thông tin và truyền thông	3.862	1.600
Giáo dục và đào tạo	30.030	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.240	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.628	661
Khai khoáng	8.596	745
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10.196	560
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.782	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	13.094	-
Tổng cộng	**61.431.909**	**51.783.052**

6.5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm nay	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**
Số dư đầu năm	**364.535**	**258.698**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	89.915	733.033
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(465.834)
Số dư cuối năm	**454.450**	**525.897**

6.5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm trước	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**
Số dư đầu năm	**323.385**	**256.474**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	41.150	376.770
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(374.546)
Số dư cuối năm	**364.535**	**258.698**

Chi tiết số dư dự phòng	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	980.347	623.233
+ Dự phòng chung	*454.450*	*364.535*
+ Dự phòng cụ thể	*525.897*	*258.698*
Cộng	**980.347**	**623.233**

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2024	**31/12/2023**
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	1.298.447	796.897
- Chứng khoán Chính phủ	*1.298.447*	-
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	*796.897*
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(6.045)
- Dự phòng chung	-	*(6.045)*
Cộng	**1.298.447**	**790.852**

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	**31/12/2023**
- Trái phiếu Chính phủ	1.675.515	2.588.098
Cộng	**1.675.515**	**2.588.098**
Tổng cộng	**2.973.962**	**3.378.950**

(*) Trong trái phiếu Chính phủ có các loại trái phiếu với tổng mệnh giá 75.000 triệu VND được Ngân hàng cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tham gia nghiệp vụ thị trường mở, hạn mức bù trừ và hạn mức nợ ròng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn: không phát sinh.

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2024:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**729.096**	**76.529**	**145.445**	**133.213**	**22.804**	**1.107.087**
- Mua trong năm	-	7.338	-	3.036	101	**10.475**
- Tăng do ĐTXDCB dở dang	-	-	6.582	48.274	-	**54.856**
- Thanh lý, nhượng bán	(271)	(475)	-	(221)	-	**(967)**
Số dư cuối năm	**728.825**	**83.392**	**152.027**	**184.302**	**22.905**	**1.171.451**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**217.706**	**47.978**	**104.531**	**110.894**	**14.882**	**495.991**
- Hao mòn trong năm	27.919	5.665	9.368	9.643	740	**53.335**
- Thanh lý, nhượng bán	(271)	(475)	-	(221)	-	**(967)**
Số dư cuối năm	**245.354**	**53.168**	**113.899**	**120.316**	**15.622**	**548.359**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**511.390**	**28.551**	**40.914**	**22.319**	**7.922**	**611.096**
Số dư cuối năm	**483.471**	**30.224**	**38.128**	**63.986**	**7.283**	**623.092**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**729.020**	**74.349**	**137.505**	**131.962**	**22.838**	**1.095.674**
- Mua trong năm	-	2.367	-	1.401	-	**3.768**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	92	-	7.940	-	-	**8.032**
- Thanh lý, nhượng bán	(16)	(262)	-	(75)	-	**(353)**
- Phân loại lại	-	75	-	(75)	(34)	**(34)**
- Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối năm	**729.096**	**76.529**	**145.445**	**133.213**	**22.804**	**1.107.087**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**189.340**	**42.625**	**94.925**	**101.197**	**14.148**	**442.235**
- Hao mòn trong năm	28.382	5.571	9.376	9.667	734	**53.730**
- Hao mòn trong năm (công ty con)	-	-	230	30	-	**260**
- Thanh lý, nhượng bán	(16)	(218)	-	-	-	**(234)**
Số dư cuối năm	**217.706**	**47.978**	**104.531**	**110.894**	**14.882**	**495.991**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**539.680**	**31.724**	**42.580**	**30.765**	**8.690**	**653.439**
Số dư cuối năm	**511.390**	**28.551**	**40.914**	**22.319**	**7.922**	**611.096**

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2024	31/12/2023
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	205.157	151.397
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2024:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**686.287**	**148.559**	**20.014**	**854.860**
- Mua trong năm	-	2.923	-	2.923
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	78.249	-	78.249
- Giảm do điều chỉnh	-	(1.906)	-	(1.906)
Số dư cuối năm	**686.287**	**227.825**	**20.014**	**934.126**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**12.323**	**84.634**	**16.996**	**113.953**
- Hao mòn trong năm	1.840	24.765	1.699	28.304
Số dư cuối năm	**14.163**	**109.399**	**18.695**	**142.257**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**673.964**	**63.925**	**3.018**	**740.907**
Số dư cuối năm	**672.124**	**118.426**	**1.319**	**791.869**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**686.287**	**114.325**	**20.014**	**820.626**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	34.234	-	34.234
Số dư cuối năm	**686.287**	**148.559**	**20.014**	**854.860**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**10.483**	**69.798**	**15.176**	**95.457**
- Hao mòn trong năm	1.840	14.836	1.820	18.496
Số dư cuối năm	**12.323**	**84.634**	**16.996**	**113.953**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**675.804**	**44.527**	**4.838**	**725.169**
Số dư cuối năm	**673.964**	**63.925**	**3.018**	**740.907**

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2024	31/12/2023
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	64.980	59.507
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

13. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

14. Tài sản có khác

	31/12/2024	31/12/2023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.440
2. Mua sắm tài sản cố định	11.145	63.124
3. Các khoản phải thu	5.279.723	3.988.424
4. Các khoản lãi, phí phải thu	1.393.393	1.437.931
5. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	120
6. Tài sản có khác	500.378	450.315
7. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(99.356)	(29.304)
Tổng cộng	**7.085.283**	**5.913.050**

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Trong đó:		
Nhà cửa	-	*2.440*
Cộng	**-**	**2.440**

14.2 Mua sắm tài sản cố định	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Trong đó:		
Nhà cửa	*4.125*	*4.125*
Phần mềm máy vi tính	-	*47.608*
Máy móc thiết bị	*7.020*	*4.691*
Phương tiện vận chuyển	-	*6.700*
Cộng	**11.145**	**63.124**

14.3 Các khoản phải thu	**31/12/2024**	**31/12/2023**
- Các khoản phải thu nội bộ	39.320	27.232
Tạm ứng nghiệp vụ	*2.273*	*2.024*
Các khoản phải thu khác	*37.047*	*25.208*
- Các khoản phải thu bên ngoài	5.240.403	3.961.192
Tạm ứng nộp ngân sách Nhà nước	-	*17.464*
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	*33.683*	*33.704*
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	*586*	*583*
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)	*3.943*	*3.259*
Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn	*1.098.367*	*973.854*
Phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi BCT theo thư tín dụng	*4.000.000*	-
Phải thu khách hàng nghiệp vụ thư tín dụng	-	*2.842.357*
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	*35.903*	*34.924*
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	*3.459*	*3.315*
Các khoản khác	*64.462*	*51.732*
Cộng	**5.279.723**	**3.988.424**

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	*11.696*
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	*(7.753)*
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	***3.943***

14.4 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024	31/12/2023
Lãi phải thu từ tiền gửi	28.982	34.662
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	22.897	73.681
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.301.275	1.250.909
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	40.239	7.064
Phí phải thu	-	71.615
Cộng	**1.393.393**	**1.437.931**

14.5 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	120
Cộng	-	**120**

14.6 Tài sản có khác

	31/12/2024	31/12/2023
- Chi phí chờ phân bổ	315.602	314.692
- Công cụ và dụng cụ	12.438	8.210
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	117.460	120.953
- Tài sản khác	54.878	6.460
Cộng	**500.378**	**450.315**

14.7 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

	31/12/2024	31/12/2023
- Dự phòng rủi ro tín dụng của tài sản gán nợ	(42.494)	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(56.862)	(29.304)
Cộng	**(99.356)**	**(29.304)**

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
a. Tiền gửi không kỳ hạn	3.025.715	26.817
- Bằng VND	*3.025.715*	*26.817*
- Bằng ngoại tệ	-	
b. Tiền gửi có kỳ hạn	12.091.570	15.241.450
- Bằng VND	*9.382.330*	*11.207.650*
- Bằng và ngoại tệ	*2.709.240*	*4.033.800*
Cộng	**15.117.285**	**15.268.267**

17.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	7.601	2.849.958
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.842.357
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	*7.601*	*7.601*
- Bằng ngoại tệ	661	705
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	*661*	*705*
Cộng	**8.262**	**2.850.663**
Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác	**15.125.547**	**18.118.930**

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.076.479	3.403.885
- Bằng VND	*4.068.345*	*3.391.625*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*8.134*	*12.260*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.043.514	1.889.810
- Bằng VND	*2.043.514*	*1.889.810*
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	15.189	11.817
- Bằng VND	*11.527*	8.729
- Bằng ngoại tệ	*3.662*	*3.088*
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	57.376.816	51.582.642
- Bằng VND	*57.335.634*	*51.537.924*
- Bằng ngoại tệ	*41.182*	*44.718*
Tiền gửi ký quỹ	9.496	9.568
- Bằng VND	*9.496*	*9.568*
Tổng cộng	**63.521.494**	**56.897.722**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Tiền gửi của TCKT	3.484.625	3.453.819
Công ty TNHH	*868.050*	*542.604*
Công ty Cổ phần	*1.538.298*	*1.239.037*
Doanh nghiệp tư nhân	*1.519*	*628*
Các tổ chức khác	*1.076.758*	*1.671.550*
Tiền gửi của cá nhân	60.036.869	53.443.903
Tổng cộng	**63.521.494**	**56.897.722**

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường:	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Chứng chỉ tiền gửi	3.128.457	3.459.091
- Bằng VND	*3.128.457*	*3.459.091*
Trái phiếu (**)	800.000	-
- Bằng VND	*800.000*	-
Tổng cộng	**3.928.457**	**3.459.091**

(*) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 84 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng, 12 tháng hoặc cuối kỳ, lãi suất từ 4,7%/năm đến 9,5%/năm.

(*) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm, trả lãi định kỳ 12 tháng kể từ ngày phát hành, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng tại ngày xác định lãi suất + biên độ 1,6%/năm.

21. Các khoản lãi, phí phải trả	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Lãi phải trả cho tiền gửi	969.428	1.483.547
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	32.399	48.292
Lãi phải trả cho tiền vay	6	58.779
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	221	16.948
Tổng cộng	**1.002.054**	**1.607.566**

22. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Các khoản phải trả nội bộ	431.681	148.786
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	*266.144*	*24.283*
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	*45.584*	*6.415*
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*119.953*	*118.088*
Các khoản phải trả bên ngoài	1.449.607	957.545
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*99.206*	*41.029*
- Chuyển tiền phải trả	*3.678*	*7.347*
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	*18.166*	*17.201*
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	*8.806*	*24.397*
- Phải trả Banknet và các khoản chờ thanh toán khác	*1.024.863*	*864.555*
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	*294.888*	*3.016*
Tổng cộng	**1.881.288**	**1.106.331**

23. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.

24. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**3.652.819**	**(34.200)**	**-**	**73.045**	**3**	**333.014**	**1.158.893**	**5.183.574**
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	-	-	573.984	**573.984**
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	27.226	-	54.452	(81.678)	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	**3.652.819**	**(34.200)**	**-**	**100.271**	**3**	**387.466**	**1.651.199**	**5.757.558**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**3.652.819**	**(34.200)**	**-**	**100.271**	**3**	**387.466**	**1.651.199**	**5.757.558**
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	-	-	887.494	**887.494**
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	28.699	-	57.399	(86.098)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	-	(40.100)	**(40.100)**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**3.652.819**	**(34.200)**	**-**	**128.970**	**3**	**444.865**	**2.412.495**	**6.604.952**

24. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 148 Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024, trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 10% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Căn cứ khoản 4 Điều 23 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017, trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

24.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	**Năm 2024**	**Năm 2023**
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	887.494	573.984
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	361.481.878	361.481.878
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ Cổ phiếu)	**2.455**	**1.588**

(*) Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm tài chính 2024. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh lại sau khi có kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng thông qua.

Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: không phát sinh.

24.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2024		**31/12/2023**	
	Tổng số	**Vốn CP phổ thông**	**Tổng số**	**Vốn CP phổ thông**
- Vốn góp của các cổ đông	3.652.819	3.652.819	3.652.819	3.652.819
- Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)	(34.200)	(34.200)
Tổng cộng	**3.618.619**	**3.618.619**	**3.618.619**	**3.618.619**

24.5. Cổ tức

	Năm 2024	**Năm 2023**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

24.6. Cổ phiếu

ĐVT: Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.281.878	365.281.878
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*365.281.878*	*365.281.878*
+ Cổ phiếu phổ thông	*365.281.878*	*365.281.878*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	*(3.800.000)*	*(3.800.000)*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361.481.878	361.481.878
+ Cổ phiếu phổ thông	*361.481.878*	*361.481.878*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi tiền gửi	398.727	305.470
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.231.101	7.142.696
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	145.477	241.413
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	57.647	11.430
Thu khác từ hoạt động tín dụng	278.294	78.420
Tổng cộng	**7.111.246**	**7.779.429**

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Trả lãi tiền gửi	3.297.472	4.967.122
Trả lãi tiền vay	194.697	337.726
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	221.614	96.721
Chi phí hoạt động tín dụng khác	206.237	339.754
Tổng cộng	**3.920.020**	**5.741.323**

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Thu phí dịch vụ	**574.628**	**556.312**
Thu dịch vụ thanh toán	483.655	491.902
Thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	993	990
Thu từ dịch vụ thẩm định tài sản	17.013	10.360
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	304	353
Thu dịch vụ kinh doanh bảo hiểm	52.446	36.343
Thu khác về dịch vụ	20.217	16.364

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**94.153**	**43.579**
Chi dịch vụ thanh toán	34.391	32.310
Chi phí dịch vụ tư vấn	4.049	3.448
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	45.796	-
Chi khác về dịch vụ	9.917	7.821
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**480.475**	**512.733**

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	432.099	300.909
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*333.936*	*169.085*
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*98.163*	*131.824*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	390.090	241.713
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*24.343*	*17.076*
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*365.747*	*224.637*
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**42.009**	**59.196**

29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh.

30. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.208	125.698
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.600)	(43.169)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(79)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**25.608**	**82.450**

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: không phát sinh.

32. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động khác	224.596	95.764
Thu từ bán tài sản gán nợ	*1.601*	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	*207.123*	*91.328*
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán	*6.045*	
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	*9.827*	*4.436*
Chi phí từ hoạt động khác	7.333	5.845
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	*5.329*	*4.090*
Chi phí khác	*2.004*	*1.755*
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**217.263**	**89.919**

33. Chi phí hoạt động

	Năm 2024	Năm 2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.385	25.590
2. Chi phí cho nhân viên:	1.323.461	1.023.502
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*1.168.016*	*879.468*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*76.665*	*69.901*
Đồng phục và các chi phí liên quan	*78.780*	*74.133*
3. Chi về tài sản	259.850	199.696
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*81.638*	*72.486*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	257.670	316.115
Trong đó:		
Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi và vật liệu văn phòng	*58.858*	*98.508*
Công tác phí	*15.237*	*14.906*
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	*45.957*	*40.066*
Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công ng.	*30.385*	*58.846*
Chi phí đào tạo	*2.561*	*1.336*
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	*80.390*	*84.177*
Chi phí khác	*24.282*	*18.276*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	84.157	80.934
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	70.052	-
Tổng cộng	**2.021.575**	**1.645.837**

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
34.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	224.444	143.478
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**224.444**	**143.478**
34.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	120	1.185
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**120**	**1.185**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**224.564**	**144.663**

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	538.410	660.595
Tiền gửi tại NHNN	4.207.486	6.134.683
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	15.504.604	18.373.502
Tổng cộng	**20.250.500**	**25.168.780**

36. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh

VIII. Các thông tin khác

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2024	Năm 2023
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	**3.760**	**3.656**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	970.477	765.565
2. Tiền thưởng	88.738	156.709
3. Tổng thu nhập	1.059.215	922.274
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	22	17
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	23	21

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	**6.306**	**86.456**	**85.639**	**7.123**
2. Thuế TNDN	**41.029**	**224.444**	**166.266**	**99.207**
Thuế TNDN	*41.029*	*224.444*	*166.266*	*99.207*
Thuế TNDN của ngân hàng	*41.029*	*223.278*	*165.546*	*98.761*
Thuế TNDN của Công ty con	-	*1.166*	*720*	*446*
3. Các loại thuế khác	**10.895**	**54.695**	**54.548**	**11.042**
Tổng cộng	**58.230**	**365.595**	**306.453**	**117.372**

39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2024	Giá trị đến 31/12/2023
Bất động sản	36.689.741	42.280.536
Máy móc thiết bị	52.487	69.264
Phương tiện vận tải	593.681	757.900
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng	15.709	
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế	20.219.882	11.458.650
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	2.555.675	7.863.485
Tài sản thế chấp khác	109.067.904	41.614.804
Tổng	**169.195.079**	**104.044.639**

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	19.422.623	8.878.747
Cam kết mua ngoại tệ	*2.126.880*	-
Cam kết bán ngoại tệ	*708.960*	*729.000*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*16.586.783*	*8.149.747*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.005.233	416
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	*4.006.085*	*486*
Trừ tiền ký quỹ	*(852)*	*(70)*
Các cam kết khác	4.129.036	362.814
Bảo lãnh thanh toán	*3.599.309*	*207.121*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*68.058*	*54.384*
Bảo lãnh dự thầu	*1.037*	*475*
Cam kết bảo lãnh khác	*462.983*	*103.950*
Trừ tiền ký quỹ bảo lãnh	*(2.351)*	*(3.116)*
Tổng	**27.556.892**	**9.241.977**

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	85.176	56.981
Trong vòng 2 đến 5 năm	165.214	160.046
Trên 5 năm	9.397	22.114
Tổng cộng	**259.787**	**239.141**

42. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

43. Các hoạt động ngoại bảng khác:

a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31/12/2024	31/12/2023
Lãi cho vay chưa thu được	331.341	237.314
Tổng	**331.341**	**237.314**

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2024	31/12/2023
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.072.357	740.506
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.513.487	1.277.852
Tổng	**2.585.844**	**2.018.358**

c. Tài sản và chứng từ khác	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản khác giữ hộ	4.118.432	9.629.413
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	170.065	927.413
Tổng	**4.288.497**	**10.556.826**

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

44. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng đang thế chấp các giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với giá trị 75.000 triệu VND (số đầu năm là 75.000 triệu VND). Xem thuyết minh số V.8

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Chi tiết tài sản nhận thế chấp được trình bày tại thuyết minh số VIII.38 Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

45. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập thuần của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng) trong năm này là 43.366 triệu VND (năm trước là 46.623 triệu VND).

b. Các nghiệp vụ phát sinh giữa Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Thành viên Hội đồng Quản trị	**19.099**	**21.362**
Chi phí lãi tiền gửi	44	261
Thù lao	19.055	21.101
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	**18.395**	**19.004**
Chi phí lãi tiền gửi	8	12
Tiền lương và thưởng	18.387	18.992
Thành viên Ban Kiểm soát	**5.930**	**6.532**
Chi phí lãi tiền gửi	6	2
Thù lao	5.924	6.530
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	**731**	**485**
Chi phí lãi tiền gửi	731	485
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	**172**	**809**
Chi phí lãi tiền gửi	172	809
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Kiểm soát	**69**	**82**
Chi phí lãi tiền gửi	69	82

c. **Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:**

	Tính chất giao dịch	31/12/2024	31/12/2023
Công nợ phải thu		**252**	**4.458**
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	89	139
Thành viên Ban Kiểm soát	Cho vay	25	-
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Cho vay	109	132
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	28	4.187

Công nợ phải trả	**Tính chất giao dịch**	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi	4.817	1.212
Thành viên Hội đồng Quản trị	Lãi phải trả	21	10
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi	1.845	1.798
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi phải trả	1	3
Thành viên Ban kiểm soát	Tiền gửi	614	705
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi	37.237	111.995
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Lãi phải trả	44	178
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi	15.690	24.907
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi phải trả	92	118
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Kiểm soát	Tiền gửi	1.622	1.300
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Kiểm soát	Lãi phải trả	22	23

46. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

47. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

47.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: Triệu Đồng

31/12/2024	Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	81.143.999	82.575.498	8.137.472	2.191.644	2.973.962
Ngoài nước	-	-	-	-	-
31/12/2023	**Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay**	**Tổng tiền gửi của khách hàng**	**Các cam kết tín dụng**	**CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)**	**Kinh doanh và đầu tư chứng khoán**
Trong nước	76.291.237	78.475.743	366.416	1.769.140	3.384.995
Ngoài nước	-	-	-	-	-

47.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng	882.351	569.618
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành dịch vụ thẩm định và các dịch vụ khác	5.143	4.366
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất	**887.494**	**573.984**

48. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

48.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

48.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng trích lập dự phòng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 và phân loại các khoản cho vay theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

48.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở; quyền sử dụng đất.

- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cho vay có bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

48.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

48.2 Rủi ro thị trường

48.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	538.410	-	-	-	-	-	-	**538.410**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	4.207.486	-	-	-	-	-	**4.207.486**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.997.374	507.230	-	-	-	-	**15.504.604**
Cho vay khách hàng (*)	2.078.249	-	4.398.566	8.757.328	9.354.532	17.886.754	16.240.335	2.716.145	**61.431.909**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	2.973.962	**2.973.962**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.414.961	-	-	-	-	-	-	**1.414.961**
Tài sản Có khác (*)	57.461	7.127.178	-	-	-	-	-	-	**7.184.639**
Tổng Tài sản	**2.135.710**	**9.080.549**	**23.603.426**	**9.264.558**	**9.354.532**	**17.886.754**	**16.240.335**	**5.690.107**	**93.255.971**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.610.205	507.080	-	-	7.601	661	**15.125.547**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.809.468	17.946.934	19.324.417	9.969.385	470.363	927	**63.521.494**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	112.476	-	-	-	-	-	**112.476**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.881.256	-	2.047.201	**3.928.457**
Các khoản nợ khác	-	2.883.342	-	-	-	-	-	-	**2.883.342**
Tổng Nợ phải trả	-	**2.883.342**	**30.532.149**	**18.454.014**	**19.324.417**	**11.850.641**	**477.964**	**2.048.789**	**85.571.316**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.135.710**	**6.197.207**	**(6.928.723)**	**(9.189.456)**	**(9.969.885)**	**6.036.113**	**15.762.371**	**3.641.318**	**7.684.655**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(8.134.269)	-	-	-	-	-	-	**(8.134.269)**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.135.710**	**(1.937.062)**	**(6.928.723)**	**(9.189.456)**	**(9.969.885)**	**6.036.113**	**15.762.371**	**3.641.318**	**(449.614)**

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	660.595	-	-	-	-	-	-	**660.595**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	6.134.683	-	-	-	-	-	**6.134.683**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.525.552	-	-	2.847.950	-	-	**18.373.502**
Cho vay khách hàng (*)	1.625.276	-	4.041.883	5.617.345	5.973.525	16.707.617	14.634.360	3.183.046	**51.783.052**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	796.897	2.588.098	**3.384.995**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.352.003	-	-	-	-	-	-	**1.352.003**
Tài sản Có khác (*)	52.977	5.889.377	-	-	-	-	-	-	**5.942.354**
Tổng Tài sản	**1.678.253**	**7.901.975**	**25.702.118**	**5.617.345**	**5.973.525**	**19.555.567**	**15.431.257**	**5.771.144**	**87.631.184**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15.268.267	-	-	2.842.357	7.601	705	**18.118.930**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.048.583	13.358.547	17.517.925	6.992.183	979.467	1.017	**56.897.722**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	25.404	-	-	-	-	-	**25.404**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	199.200	31.600	-	1.928.100	1.300.191	**3.459.091**
Các khoản nợ khác	-	2.713.897	-	-	-	-	-	-	**2.713.897**
Tổng Nợ phải trả	-	**2.713.897**	**33.342.254**	**13.557.747**	**17.549.525**	**9.834.540**	**2.915.168**	**1.301.913**	**81.215.044**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.678.253**	**5.188.078**	**(7.640.136)**	**(7.940.402)**	**(11.576.000)**	**9.721.027**	**12.516.089**	**4.469.231**	**6.416.140**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(363.230)	-	-	-	-	-	-	**(363.230)**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.678.253**	**4.824.848**	**(7.640.136)**	**(7.940.402)**	**(11.576.000)**	**9.721.027**	**12.516.089**	**4.469.231**	**6.052.910**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

48.2 Rủi ro thị trường

48.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.409	19.063	90	**20.562**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	5.142	-	**5.142**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.188	3.049.861	7.485	**3.059.534**
Cho vay khách hàng (*)	-	164.405	-	**164.405**
Tổng Tài sản	**3.597**	**3.238.471**	**7.575**	**3.249.643**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.709.901	-	**2.709.901**
Tiền gửi của khách hàng	536	52.332	111	**52.979**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	(2.304.120)	-	**(2.304.120)**
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**536**	**458.113**	**111**	**458.760**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.061**	**2.780.358**	**7.464**	**2.790.883**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**3.061**	**2.780.358**	**7.464**	**2.790.883**

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.092	21.036	174	**23.302**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	492.246	-	**492.246**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.353	3.780.803	7.369	**3.791.525**
Cho vay khách hàng (*)	-	187.844	-	**187.844**
Tổng Tài sản	**5.445**	**4.481.929**	**7.543**	**4.494.917**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.034.505	-	**4.034.505**
Tiền gửi của khách hàng	1.067	58.959	41	**60.067**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	(1.769.140)	-	**(1.769.140)**
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**1.067**	**2.324.324**	**41**	**2.325.432**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.378**	**2.157.605**	**7.502**	**2.169.485**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**4.378**	**2.157.605**	**7.502**	**2.169.485**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

48.2 Rủi ro thị trường

48.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	538.410	-	-	-	-	**538.410**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	4.207.486	-	-	-	-	**4.207.486**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.997.374	507.230	-	-	-	**15.504.604**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.240.575	837.674	4.398.566	8.757.328	27.241.286	16.240.335	2.716.145	**61.431.909**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	2.973.962	**2.973.962**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	603.596	12	4.706	51.943	754.704	**1.414.961**
Tài sản Có khác (*)	57.461	-	1.393.393	5.733.785	-	-	-	**7.184.639**
Tổng Tài sản	**1.298.036**	**837.674**	**26.138.825**	**14.998.355**	**27.245.992**	**16.292.278**	**6.444.811**	**93.255.971**
Nợ phải trả					-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.610.205	507.080	-	7.601	661	**15.125.547**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.287.174	17.469.228	29.293.802	470.363	927	**63.521.494**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	112.476	-	-	-	-	**112.476**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.881.256	-	2.047.201	**3.928.457**
Các khoản nợ khác	-	-	2.883.342	-	-	-	-	**2.883.342**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**33.893.197**	**17.976.308**	**31.175.058**	**477.964**	**2.048.789**	**85.571.316**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.298.036**	**837.674**	**(7.754.372)**	**(2.977.953)**	**(3.929.066)**	**15.814.314**	**4.396.022**	**7.684.655**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2023 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	660.595	-	-	-	-	**660.595**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	6.134.683	-	-	-	-	**6.134.683**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.525.552	-	2.847.950	-	-	**18.373.502**
Cho vay khách hàng (*)	1.001.571	623.705	4.041.883	5.617.345	22.681.141	14.634.360	3.183.047	**51.783.052**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	796.897	2.588.098	**3.384.995**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	605.920	10	5.366	66.521	674.186	**1.352.003**
Tài sản Có khác (*)	52.977	-	1.437.931	4.451.446	-	-	-	**5.942.354**
Tổng Tài sản	**1.054.548**	**623.705**	**28.406.564**	**10.068.801**	**25.534.457**	**15.497.778**	**6.445.331**	**87.631.184**
Nợ phải trả					-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15.268.267	-	2.842.357	7.601	705	**18.118.930**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.048.584	13.358.546	24.510.109	979.467	1.016	**56.897.722**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	25.404	-	-	-	-	**25.404**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	199.200	31.600	1.928.100	1.300.191	**3.459.091**
Các khoản nợ khác	-	-	2.713.897	-	-	-	-	**2.713.897**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**36.056.152**	**13.557.746**	**27.384.066**	**2.915.168**	**1.301.912**	**81.215.044**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.054.548**	**623.705**	**(7.649.588)**	**(3.488.945)**	**(1.849.609)**	**12.582.610**	**5.143.419**	**6.416.140**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

48. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

48.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	538.410	-	660.595	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.207.486	-	6.134.683	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.504.604	-	18.373.502	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	61.431.909	(980.347)	51.783.052	(623.233)
Chứng khoán đầu tư	2.973.962	-	3.384.995	(6.045)
Các khoản lãi, phí phải thu	1.393.393	-	1.437.931	-
Các tài sản có khác	5.791.246	(99.356)	3.934.649	(29.304)
	91.841.010	**(1.079.703)**	**85.709.407**	**(658.582)**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.125.547	18.118.930
Tiền gửi của khách hàng	63.521.494	56.897.722
Phát hành giấy tờ có giá	3.928.457	3.459.091
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	112.476	25.404
Các khoản lãi, phí phải trả	1.002.054	1.607.566
Các khoản nợ khác	1.332.235	1.017.403
	85.022.263	**81.126.116**

Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

IX. Báo cáo bộ phận

49. Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin về kết quả hoạt động của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Điều chỉnh		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Thu nhập	**1.081.059**	**1.622.984**	**969.713**	**1.226.176**	**6.725.968**	**6.903.413**	**(406.962)**	**(894.539)**	**8.369.778**	**8.858.034**
1. Thu nhập lãi	875.775	1.253.602	897.240	1.183.902	5.745.193	6.236.464	(406.962)	(894.539)	7.111.246	7.779.429
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	164.981	363.840	37.337	23.276	372.310	169.196	-	-	574.628	556.312
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	40.303	5.542	35.136	18.998	608.465	497.753	-	-	683.904	522.293
II. Chi phí	**613.008**	**1.063.162**	**824.700**	**1.133.437**	**5.404.026**	**6.419.407**	**(406.962)**	**(894.539)**	**6.434.772**	**7.721.467**
1. Chi phí lãi	487.975	948.702	626.589	937.131	3.212.418	4.750.029	(406.962)	(894.539)	3.920.020	5.741.323
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	831	764	7.374	7.638	73.434	64.084	-	-	81.639	72.486
3. Chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh	124.202	113.696	190.737	188.668	2.118.174	1.605.294	-	-	2.433.113	1.907.658
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**468.051**	**559.822**	**145.013**	**92.739**	**1.321.942**	**484.006**	-	-	**1.935.006**	**1.136.567**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**69.472**	**37.592**	**82.621**	**141.259**	**670.855**	**239.069**	-	-	**822.948**	**417.920**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**398.579**	**522.230**	**62.392**	**(48.520)**	**651.087**	**244.937**	-	-	**1.112.058**	**718.647**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Điều chỉnh		Tổng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản	**8.401.477**	**19.216.008**	**7.647.444**	**5.050.489**	**76.127.347**	**62.706.105**	**-**	**-**	**92.176.268**	**86.972.602**
1. Tiền mặt	35.016	50.693	83.790	108.259	419.604	501.643			538.410	660.595
2. Tài sản cố định	5.076	2.804	233.737	237.513	1.176.148	1.111.686			1.414.961	1.352.003
3. Tài sản khác	8.361.385	19.162.511	7.329.917	4.704.717	74.531.595	61.092.776			90.222.897	84.960.004
II. Nợ phải trả	**8.000.740**	**8.238.086**	**13.262.876**	**10.846.740**	**64.307.700**	**62.130.218**	**-**	**-**	**85.571.316**	**81.215.044**
1. Nợ phải trả khách hàng	7.997.982	8.231.911	13.261.199	10.844.097	62.430.847	61.032.705			83.690.028	80.108.713
2. Nợ phải trả khác	2.758	6.175	1.677	2.643	1.876.853	1.097.513			1.881.288	1.106.331

50. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng có 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: ngân hàng và quản lý nợ và khai thác tài sản. (xem VIII.47.2)

X. Thông tin về hoạt động liên tục:

Ngân hàng vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

XI. Trình bày số liệu so sánh đầu năm

Số liệu so sánh Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C.

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh